

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-42

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 18 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Điều	Chủ tịch
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó Chủ tịch
Ông La Thế Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Anh Tú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Minh Anh Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Huệ	Giám đốc Chất lượng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thái Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên
Ông Lê Quốc Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Số: 290321.19/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, which appears to be 'Hoàng', written in a cursive style.

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157,886,368,891	129,238,578,529
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14,141,092,873	17,337,673,823
111	1. Tiền		10,641,092,873	12,837,673,823
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,500,000,000	4,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57,627,341,090	34,046,902,137
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57,627,341,090	34,046,902,137
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57,525,843,665	44,813,316,890
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35,004,502,612	34,501,698,075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19,071,495,876	7,239,839,820
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	400,000,000	1,500,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3,049,845,177	1,642,690,538
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(70,911,543)
140	IV. Hàng tồn kho	9	27,017,633,983	32,030,530,358
141	1. Hàng tồn kho		27,017,633,983	32,030,530,358
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,574,457,280	1,010,155,321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	266,804,043	1,010,155,321
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,307,653,237	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		134,609,249,354	115,856,074,238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,786,024,760	4,867,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5,500,000,000	4,800,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	286,024,760	67,000,000
220	II. Tài sản cố định		37,413,939,665	49,289,299,560
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32,298,781,050	45,172,179,602
222	- Nguyên giá		150,041,282,854	168,466,760,941
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117,742,501,804)	(123,294,581,339)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1,155,782,400	-
225	- Nguyên giá		1,229,736,800	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73,954,400)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3,959,376,215	4,117,119,958
228	- Nguyên giá		6,943,530,397	6,943,530,397
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,984,154,182)	(2,826,410,439)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	27,447,498,811	28,297,951,815
231	- Nguyên giá		52,456,972,189	52,456,972,189
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,009,473,378)	(24,159,020,374)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN DÀI HẠN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		40,964,167,257	5,154,107,675
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	40,964,167,257	5,154,107,675
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20,080,374,127	18,893,803,824
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		19,920,674,927	18,734,104,624
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159,699,200	159,699,200
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,917,244,734	9,353,911,364
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2,917,244,734	9,353,911,364
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		292,495,618,245	245,094,652,767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		78,760,246,362	29,737,382,118
310	I. Nợ ngắn hạn		73,442,233,326	29,737,382,118
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	16,419,191,598	12,538,110,000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4,557,342,302	898,436,224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1,085,934,190	2,821,125,627
314	4. Phải trả người lao động		5,738,422,165	4,699,548,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3,146,175	409,904,727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	28,776,488,335	4,688,701,337
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	16,129,223,423	2,769,220,065
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		732,485,138	912,336,138
330	II. Nợ dài hạn		5,318,013,036	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	5,318,013,036	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		213,735,371,883	215,357,270,649
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	213,735,371,883	215,357,270,649
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		61,725,230,000	61,725,230,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		61,725,230,000	61,725,230,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		137,662,054,443	137,662,054,443
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,140,945,047	2,140,945,047
415	4. Cổ phiếu quỹ		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2,243,857,861	2,243,857,861
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21,629,866,139	23,251,764,905
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		17,541,089,595	14,850,455,820
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4,088,776,544	8,401,309,085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		292,495,618,245	245,094,652,767



Nguyễn Thị Xuân
Người lập



Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	192,518,425,441	202,071,353,656
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	96,873,820	519,366,676
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		192,421,551,621	201,551,986,980
11	4. Giá vốn hàng bán	25	165,876,816,600	169,243,771,372
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,544,735,021	32,308,215,608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4,923,847,719	2,344,238,934
22	7. Chi phí tài chính	27	1,079,907,362	609,090,725
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		673,647,525	396,393,215
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1,186,570,303	1,030,333,437
25	9. Chi phí bán hàng	28	9,714,854,083	8,281,340,820
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16,845,306,861	16,504,831,063
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,015,084,737	10,287,525,371
31	12. Thu nhập khác	30	2,168,720,115	166,624,729
32	13. Chi phí khác	31	1,897,890,304	174,634,576
40	14. Lợi nhuận khác		270,829,811	(8,009,847)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,285,914,548	10,279,515,524
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1,197,138,004	1,878,206,439
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,088,776,544	8,401,309,085
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4,088,776,544	8,401,309,085
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	713	1,464

Nguyễn Thị Xuân

Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Xuân

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5,285,914,548	10,279,515,524
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14,289,526,272	13,741,866,362
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53,419,710)	31,446,194
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,256,524,834)	(3,338,438,427)
06	- Chi phí lãi vay		673,647,525	396,393,215
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,939,143,801	21,110,782,868
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14,289,284,393)	(11,153,518,045)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5,012,896,375	9,645,570,937
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30,743,307,856	(3,014,049,181)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7,180,017,908	5,716,293,602
14	- Tiền lãi vay đã trả		(670,501,350)	(396,393,215)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,521,795,271)	(1,872,274,644)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100,000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(179,951,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42,213,933,926	20,036,412,322
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39,296,215,278)	(19,439,013,160)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		134,363,636	91,522,363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34,603,176,487)	(22,646,902,137)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11,422,737,534	15,791,997,184
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(37,370,000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,808,112,839	2,595,651,777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58,534,177,756)	(23,644,113,973)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		62,301,971,733	47,866,999,451
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(43,623,955,339)	(54,740,759,426)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,565,227,974)	(4,574,819,280)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13,112,788,420	(11,448,579,255)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3,207,455,410)	(15,056,280,906)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17,337,673,823	32,394,596,963
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10,874,460	(642,234)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14,141,092,873</u>	<u>17,337,673,823</u>



Nguyễn Thị Xuân
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2020***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 18 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.320.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 61.725.230.000 đồng; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 415 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 403 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất băng đĩa nhạc;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Công nghệ và truyền thông
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Công nghệ thông tin

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác. Công ty thuộc đối tượng giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,467,004,332	348,172,957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,174,088,541	12,489,500,866
Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	4,500,000,000
	<u>14,141,092,873</u>	<u>17,337,673,823</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 3.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	57,627,341,090	-	34,046,902,137	-
	57,627,341,090	-	34,046,902,137	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ tới ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 tháng có giá trị 57.627.341.090 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 47%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 4.700.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 18.734.104.624 đồng và 19.920.674.927 đồng.

Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc có địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực in ấn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - DPP (11.052 cổ phiếu)	100,199,200	185,673,600	-	100,199,200	176,832,000	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lệ Hoa (5.450 cổ phiếu)	59,500,000	-	-	59,500,000	-	-
	159,699,200	185,673,600	-	159,699,200	176,832,000	-

Ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa của cổ phiếu DPP trên sàn UpCOM tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3,930,000,368	-	4,068,336,938	-
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Mỹ	3,651,372,261	-	3,144,139,420	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	4,465,699,150	-	2,508,374,000	-
- Công Ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	2,074,417,136	-	-	-
- Đối tượng khác	20,883,013,697	-	24,780,847,717	(26,000,000)
	35,004,502,612	-	34,501,698,075	(26,000,000)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	136,000,000	-	30,153,000	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Novahomes An Phú	4,783,380,981	-	4,209,375,264	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	5,734,144,869	-	2,205,767,392	-
- Twt Applied Technology And Services Pte Ltd	2,711,873,954	-	292,844,130	-
- Shenzhen Infiled Electronics Co., Ltd	3,001,732,757	-	-	-
- Đối tượng khác	2,840,363,315	-	531,853,034	-
	19,071,495,876	-	7,239,839,820	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thanh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Trường Trung học Cơ sở Và Trung học Phổ thông Nhân Văn ⁽¹⁾	400,000,000	-	400,000,000	-
Các khoản cho vay cá nhân	-	-	1,100,000,000	-
	400,000,000	-	1,500,000,000	-
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc ⁽²⁾	5,500,000,000	-	4,800,000,000	-
	5,500,000,000	-	4,800,000,000	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
	5,500,000,000	-	4,800,000,000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp Đồng Cho Vay Vốn số 01/05/2019 HDCVV ngày 27/05/2019 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 28/05/2020 giữa Công ty và Trường THCS và THPT Nhân Văn với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động thường xuyên;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 400.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(2) Bao gồm các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 năm kể từ ngày nhận tiền;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.500.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	752,000,000	-	1,128,000,000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,425,920,379	-	-	-
Phải thu Hải quan Hồ Chí Minh	-	-	372,631,976	-
Ông Hoàng Minh Anh Tú	770,000,000	-	-	-
Phải thu khác	101,924,798	-	142,058,562	(44,911,543)
	3,049,845,177	-	1,642,690,538	(44,911,543)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	286,024,760	-	67,000,000	-
	286,024,760	-	67,000,000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	1,522,000,000	-	1,128,000,000	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,321,864,561	-	15,186,157,949	-
Công cụ, dụng cụ	271,759,051	-	419,067,440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	3,246,151,979	-	2,261,735,734	-
Thành phẩm	11,531,170,412	-	13,746,398,802	-
Hàng hoá	646,687,980	-	417,170,433	-
	27,017,633,983	-	32,030,530,358	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36,795,570,660	-
- Dự án đầu tư hệ thống điện năng lượng lượng mặt trời (*)	7,290,473,693	-
- Dự án Công trình nhạc nước Đầm Sen (**)	29,505,096,967	-
Mua sắm tài sản cố định	2,939,385,799	5,154,107,675
- Mua sắm căn hộ GM2-20.03	-	2,360,928,026
- Mua sắm căn hộ SR.E1A-04.10 (***)	2,690,358,106	2,545,515,945
- Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Nhựa Âu Lạc	249,027,693	247,663,704
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,229,210,798	-
- Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng	882,385,560	-
- Chi phí sửa chữa trung tâm Unique	346,825,238	-
	40,964,167,257	5,154,107,675

(*) Tháng 12 năm 2020, Công ty đánh dấu khởi đầu mới của năng lượng xanh với chiến lược đầu tư vào hệ thống năng lượng mặt trời 920kWp. Các tấm pin mặt trời được lắp đặt phủ kín toàn bộ khu vực mái nhà xưởng với tổng diện tích 10.000 m². Hệ thống được đầu tư trên cơ sở phù hợp đặc điểm khí hậu ở TP. Hồ Chí Minh và yêu cầu nghiêm ngặt về kết cấu hệ thống mái nhà xưởng. Tổng giá trị theo hợp đồng kinh tế số 2681020/SN - VHTB là 13.337.368.000 đồng (Đã bao gồm VAT). Dự án đã được đấu nối với lưới điện vào ngày 17/12/2020 và dự kiến đưa vào hoạt động chính thức trong năm 2021.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 098/HĐHTKD ngày 23/07/2020 giữa Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ truyền thông Âu Lạc (Công ty con) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ cùng thực hiện đầu tư công trình nhạc nước tại Công viên Văn hóa Đầm Sen với tổng giá trị đầu tư tạm tính 55.103.000.000 đồng đã bao gồm VAT và các phí liên quan (căn cứ chứng thư thẩm định giá số 9719.048/CT - BTCVALUE do Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTCValue phát hành ngày 11/11/2019). Dự án đang được triển khai và dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động tháng 2/2021.

(***) Các khoản chi phí liên quan đến việc mua căn hộ tại dự án Sunrise Riverside Nhà Bè với mục đích cho chuyên gia nước ngoài thuê. Tính tới thời điểm 31/12/2020, công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện nội thất đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32,710,304,167	118,218,922,266	12,085,839,886	5,248,773,277	202,921,345	168,466,760,941
- Mua trong năm	74,356,100	4,940,612,025	4,253,814,545	268,837,169	127,290,091	9,664,909,930
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	443,571,000	-	-	-	-	443,571,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28,018,252,885)	(336,070,028)	(179,636,104)	-	(28,533,959,017)
Số dư cuối năm	33,228,231,267	95,141,281,406	16,003,584,403	5,337,974,342	330,211,436	150,041,282,854
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21,541,144,567	89,279,492,699	9,292,056,430	3,005,607,067	176,280,576	123,294,581,339
- Khấu hao trong năm	1,869,504,675	7,936,635,779	1,175,150,018	2,167,847,049	58,237,604	13,207,375,125
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18,360,511,990)	(336,070,028)	(62,872,642)	-	(18,759,454,660)
Số dư cuối năm	23,410,649,242	78,855,616,488	10,131,136,420	5,110,581,474	234,518,180	117,742,501,804
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11,169,159,600	28,939,429,567	2,793,783,456	2,243,166,210	26,640,769	45,172,179,602
Tại ngày cuối năm	9,817,582,025	16,285,664,918	5,872,447,983	227,392,868	95,693,256	32,298,781,050

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.149.802.469 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là hệ thống bộ tấm năng lượng mặt trời và các thiết bị kèm theo có nguyên giá là 1.229.736.800 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tới thời điểm 31/12/2020 là 73.954.400 đồng khấu hao trong năm là 73.954.400 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,237,885,093	705,645,304	6,943,530,397
Số dư cuối năm	6,237,885,093	705,645,304	6,943,530,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,129,098,462	697,311,977	2,826,410,439
- Khấu hao trong năm	149,410,416	8,333,327	157,743,743
Số dư cuối năm	2,278,508,878	705,645,304	2,984,154,182
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,108,786,631	8,333,327	4,117,119,958
Tại ngày cuối năm	3,959,376,215	-	3,959,376,215

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 705.645.304 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà Alta Plaza có địa chỉ tại đường Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, được sử dụng với mục đích cho thuê với nguyên giá là 52.456.972.189 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 25.009.473.378 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 850.453.004 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	221,231,364	709,168,399
Chi phí bảo hiểm	5,533,831	63,851,556
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40,038,848	237,135,366
	266,804,043	1,010,155,321
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	125,432,999	102,981,497
Vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê màn hình LED	2,782,482,619	9,200,624,030
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,329,116	50,305,837
	2,917,244,734	9,353,911,364

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Hanwa	-	-	2,069,793,000	2,069,793,000
Singapore Pte				
Marubeni Asean	5,414,116,950	5,414,116,950	2,069,793,000	2,069,793,000
Pte. Ltd				
Công ty Cổ phần	3,174,300,000	3,174,300,000	-	-
An Tiến				
Industries				
Phải trả các đối	7,830,774,648	7,830,774,648	8,398,524,000	8,398,524,000
tượng khác				
	16,419,191,598	16,419,191,598	12,538,110,000	12,538,110,000

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Phạm Hà	-	122,100,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Giang Sơn	-	100,000,000
M.G.N Emperor Bank Plc (Ngân Hàng M.G.N Emperor)	2,027,791,355	-
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	1,657,000,000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	872,550,947	676,336,224
	4,557,342,302	898,436,224

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1,693,660,257	12,069,834,708	13,505,868,012	-	257,626,953
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	363,572,022	363,572,022	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	967,986,344	1,294,659,100	1,521,795,271	-	740,850,173
Thuế Thu nhập cá nhân	-	159,479,026	707,196,175	779,218,137	-	87,457,064
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	67,408,634	67,408,634	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	152,814,443	152,814,443	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	134,050,104	134,050,104	-	-
	-	2,821,125,627	14,789,535,186	16,524,726,623	-	1,085,934,190

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	56,761,820	40,006,140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,936,832,872	2,623,982,312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	88,438,820	70,563,240
- Quỹ phải trả người lao động	1,073,555,442	1,073,555,442
- Phải trả bà Trần Thị Huệ	-	700,000,000
- Tiền thưởng Ban điều hành	420,915,454	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ^(*)	19,992,519,991	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	207,463,936	180,594,203
	28,776,488,335	4,688,701,337
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	-	700,000,000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(*) Giá trị phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 098/HĐHTKD ngày 23/07/2020 xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	2,769,220,065	2,769,220,065	55,527,055,296	43,393,120,939	14,903,154,422	14,903,154,422
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình ⁽¹⁾	1,560,960,000	1,560,960,000	50,527,055,296	39,984,860,874	12,103,154,422	12,103,154,422
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1,208,260,065	1,208,260,065	5,000,000,000	3,408,260,065	2,800,000,000	2,800,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1,226,069,001	-	1,226,069,001	1,226,069,001
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình ⁽³⁾	-	-	1,048,578,441	-	1,048,578,441	1,048,578,441
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	177,490,560	-	177,490,560	177,490,560
	2,769,220,065	2,769,220,065	56,753,124,297	43,393,120,939	16,129,223,423	16,129,223,423
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình ⁽³⁾	-	-	5,887,463,637	156,880,000	5,730,583,637	5,730,583,637
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	887,452,800	73,954,400	813,498,400	813,498,400
	-	-	6,774,916,437	230,834,400	6,544,082,037	6,544,082,037
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(1,226,069,001)	(1,226,069,001)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			5,318,013,036	5,318,013,036

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình gồm 02 hợp đồng với điều khoản chi tiết như sau:
- (i) Hợp đồng tín dụng số 109/TBN-KDN/20NH ngày 30/01/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh phát hành L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.153.352.300 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi của Công ty tại VCB.
- (ii) Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức số 776/TBN-KDN/20TD ngày 06/07/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 06/07/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.949.802.122 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền ký quỹ của Công ty tại VCB.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số HCM.DN.2286.140420 ngày 16 tháng 04 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh phát hành L/C các loại;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ. Tại thời điểm hiện tại là 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.800.000.000 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng vay vốn dài hạn của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình gồm 02 hợp đồng với điều khoản chi tiết như sau:
- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 1367/TBN-KDN/20DH ngày 03 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.480.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại Lô II-3, Nhóm Công Nghiệp II, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.637.463.637 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 727.492.727 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

- (3) Hợp đồng vay vốn dài hạn của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình gồm 02 hợp đồng với điều khoản chi tiết như sau:
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 784/TBN-KDN/20DH ngày 11/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 750.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định (vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 696.600.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 106.800.000 đồng;
 - + Hình thức đảm bảo: 02 Xe ô tô tải Isuzu QKR77FE4 và NMR85HE4 hình thành từ vốn vay.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 926/TBN-KDN/20DH ngày 03/08/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định (vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.396.520.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 214.285.714 đồng;
 - + Hình thức đảm bảo: 01 Xe Ford Ranger Wildtrack Biturbo bán tải và 02 xe Isuzu hình thành từ vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (1) Hợp đồng thuê tài chính số B200410902 ngày 22/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Loại tài sản: hệ thống năng lượng mặt trời;
 - + Tổng giá trị nợ gốc: 976.198.080 đồng;
 - + Thời hạn thuê: 60 tháng;
 - + Lãi suất: 9,54%;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 813.498.400 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 177.490.560 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	19,439,823,020	211,545,328,764
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8,401,309,085	8,401,309,085
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4,589,367,200)	(4,589,367,200)
Số dư cuối năm trước	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	23,251,764,905	215,357,270,649
Số dư đầu năm nay	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	23,251,764,905	215,357,270,649
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4,088,776,544	4,088,776,544
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5,583,103,554)	(5,583,103,554)
Phạt và truy thu thuế năm 2019	-	-	-	-	-	(127,571,756)	(127,571,756)
Số dư cuối năm nay	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	21,629,866,139	213,735,371,883

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQĐHCĐ/2020 ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2019
Chi trả cổ tức	5,583,103,554	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B	10,512,440,000	17.03%	10,512,440,000	17.03%
Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV	7,602,110,000	12.32%	7,602,110,000	12.32%
Ông Hoàng Văn Điều	5,788,600,000	9.37%	5,788,600,000	9.37%
Bà Lại Thị Hồng Điệp	3,558,630,000	5.77%	3,558,630,000	5.77%
Ông La Thế Nhân	2,955,500,000	4.79%	2,955,500,000	4.79%
Các cổ đông khác	26,949,810,000	43.66%	26,949,810,000	43.66%
Cổ phiếu quỹ	4,358,140,000	7.06%	4,358,140,000	7.06%
	61,725,230,000	100%	61,725,230,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61,725,230,000	61,725,230,000
- Vốn góp đầu năm	61,725,230,000	61,725,230,000
- Vốn góp cuối năm	61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	70,563,240	56,015,320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5,583,103,554	4,589,367,200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5,583,103,554	4,589,367,200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5,565,227,974)	(4,574,819,280)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5,565,227,974)	(4,574,819,280)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>88,438,820</u>	<u>70,563,240</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	6,172,523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6,172,523	6,172,523
- Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	435,814	435,814
- Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
- Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
	<u>2,243,857,861</u>	<u>2,243,857,861</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo hợp đồng cho thuê hoạt động

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty được Nhà nước cho thuê một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7,994.70	21,388.95

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đình Phong	26,000,000	-
- Công Ty Cổ Phần Mỹ Thuật Sen Việt	44,911,543	-
	<u>70,911,543</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	13,248,708,797	5,043,326,706
Doanh thu bán thành phẩm	142,797,771,213	137,259,506,286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,471,945,431	59,768,520,664
	192,518,425,441	202,071,353,656
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	10,022,727	37,537,130

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	70,838,940	518,466,676
Giảm giá hàng bán	26,034,880	900,000
	96,873,820	519,366,676

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,806,942,021	4,264,964,574
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119,156,095,073	124,182,416,301
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,913,779,506	40,796,390,497
	165,876,816,600	169,243,771,372

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,858,033,218	1,891,097,822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	419,985,400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12,394,791	33,155,712
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	53,419,710	-
	4,923,847,719	2,344,238,934
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	558,146,000	551,068,000

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	673,647,525	396,393,215
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	406,259,837	181,251,316
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	31,446,194
	1,079,907,362	609,090,725

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	35,500
Chi phí nhân công	4,012,029,189	4,673,115,880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191,594,399	91,163,828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,766,199,991	1,702,406,141
Chi phí khác bằng tiền	1,745,030,504	1,814,619,471
	<u>9,714,854,083</u>	<u>8,281,340,820</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214,067,188	174,692,226
Chi phí nhân công	9,122,319,235	7,725,349,107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,134,643,559	1,893,092,389
Thuế, phí, lệ phí	99,853,410	134,567,561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,668,332,675	2,883,256,520
Chi phí khác bằng tiền	2,606,090,794	3,693,873,260
	<u>16,845,306,861</u>	<u>16,504,831,063</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	155,240,000	-
Bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	1,654,790,559	-
Tiền bảo hiểm	253,389,660	-
Thu nhập khác	105,299,896	166,624,729
	<u>2,168,720,115</u>	<u>166,624,729</u>

(*) Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng một phần diện tích tại các thửa đất số 09; 11 Trường Chinh, Phường 11 và 654 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình do Công ty đang sử dụng để thực hiện Dự án Xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 02 thành phố Hồ Chí Minh.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,788,078,687	-
Các khoản bị phạt	106,248,326	-
Chi phí khác	3,563,291	174,634,576
	<u>1,897,890,304</u>	<u>174,634,576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	22,666,562	1,033,872,642
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	1,174,471,442	307,624,725
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc	-	536,709,072
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,197,138,004	1,878,206,439
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	97,521,096	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	967,986,344	962,054,549
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1,521,795,271)	(1,872,274,644)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	740,850,173	967,986,344

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4,088,776,544	8,401,309,085
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,088,776,544	8,401,309,085
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5,736,709	5,736,709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	713	1,464

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82,654,194,760	99,993,069,629
Chi phí nhân công	41,502,586,377	40,192,608,746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,289,526,272	13,741,866,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,720,035,009	26,314,297,480
Chi phí khác bằng tiền	7,232,880,960	6,949,445,670
	178,399,223,378	187,191,287,887

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,141,092,873	-	17,337,673,823	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,340,372,549	-	36,211,388,613	(70,911,543)
Các khoản cho vay	63,527,341,090	-	40,346,902,137	-
Đầu tư dài hạn	100,199,200	-	100,199,200	-
	116,109,005,712	-	93,996,163,773	(70,911,543)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			21,447,236,459	2,769,220,065
Phải trả người bán, phải trả khác			45,195,679,933	17,226,811,337
Chi phí phải trả			3,146,175	409,904,727
			66,646,062,567	20,405,936,129

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	100,199,200	-	100,199,200
	<u>-</u>	<u>100,199,200</u>	<u>-</u>	<u>100,199,200</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	100,199,200	-	100,199,200
	<u>-</u>	<u>100,199,200</u>	<u>-</u>	<u>100,199,200</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,141,092,873	-	-	14,141,092,873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,054,347,789	286,024,760	-	38,340,372,549
Các khoản cho vay	58,027,341,090	5,500,000,000	-	63,527,341,090
	<u>110,222,781,752</u>	<u>5,786,024,760</u>	<u>-</u>	<u>116,008,806,512</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thanh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,337,673,823	-	-	17,337,673,823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,073,477,070	67,000,000	-	36,140,477,070
Các khoản cho vay	35,546,902,137	4,800,000,000	-	40,346,902,137
	88,958,053,030	4,867,000,000	-	93,825,053,030

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	16,129,223,423	5,318,013,036	-	21,447,236,459
Phải trả người bán, phải trả	45,195,679,933	-	-	45,195,679,933
Chi phí phải trả	3,146,175	-	-	3,146,175
	61,328,049,531	5,318,013,036	-	66,646,062,567
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	2,769,220,065	-	-	2,769,220,065
Phải trả người bán, phải trả	17,226,811,337	-	-	17,226,811,337
Chi phí phải trả	409,904,727	-	-	409,904,727
	20,405,936,129	-	-	20,405,936,129

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh xuất và thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	155,949,606,190	36,471,945,431	192,421,551,621
Chi phí bộ phận trực tiếp	131,963,037,094	33,913,779,506	165,876,816,600
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23,986,569,096	2,558,165,925	26,544,735,021
Tổng chi phí mua TSCĐ	10,108,480,930	-	10,108,480,930
Tài sản bộ phận trực tiếp	220,656,347,736	51,758,896,382	272,415,244,118
Tài sản không phân bổ	-	-	20,080,374,127
Tổng tài sản	220,656,347,736	51,758,896,382	292,495,618,245
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	63,795,799,553	14,964,446,809	78,760,246,362
Tổng nợ phải trả	63,795,799,553	14,964,446,809	78,760,246,362

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc Ông Hoàng Minh Anh Tú Bà Trần Thị Huệ	Công ty liên kết Tổng Giám đốc điều hành Giám đốc Chất lượng

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	10,022,727	37,537,130
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	10,022,727	37,537,130
Lãi cho vay	558,146,000	175,068,000
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	558,146,000	175,068,000
Cổ tức được chia	-	376,000,000
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	-	376,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	136,000,000	30,153,000
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	136,000,000	30,153,000
Phải thu về cho vay	5,500,000,000	4,800,000,000
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	5,500,000,000	4,800,000,000
Phải thu khác	1,522,000,000	1,128,000,000
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	752,000,000	1,128,000,000
Ông Hoàng Minh Anh Tú	770,000,000	-
Phải trả khác	-	700,000,000
Bà Trần Thị Huệ	-	700,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Hội đồng quản trị	Chức vụ	593,595,500	536,877,000
Ông Hoàng Văn Điều	Chủ tịch	383,595,500	326,877,000
Bà Lại Thị Hồng Điệp	Phó Chủ tịch	60,000,000	60,000,000
Ông La Thế Nhân	Ủy viên	50,000,000	50,000,000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	40,000,000	40,000,000
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Ủy viên	60,000,000	60,000,000
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	1,567,862,673	1,470,270,185
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Tổng Giám đốc điều hành	680,062,756	706,963,490
Ông Hoàng Minh Anh Tài	Phó Tổng Giám đốc	260,405,000	296,824,695
Bà Lại Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc	331,993,917	215,997,000
Bà Trần Thị Huệ	Giám đốc Chất lượng	295,401,000	250,485,000
Ban kiểm soát	Chức vụ	428,311,000	369,931,000
Bà Thái Thị Phụng	Trưởng ban	165,687,000	141,469,000
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên	156,265,000	129,225,000
Ông Lê Quốc Thắng	Thành viên	106,359,000	99,237,000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





Nguyễn Thị Xuân
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021